BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Tâm lý học giáo dục **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**35**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung HK 1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**21**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**19**						
14	EP4001	Phương pháp học tập ngành Tâm lý học giáo dục	3	30	15				1
15	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					3
16	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	10				2
17	PO4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
18	PO4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30					2
19	PO4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30					3
20	GE4056H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30					3
21	PO4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30					5
5.2. Đại cương chung tự chọn			**2**						
22	HI4011	Nhân học đại cương	2	20	10				2
23	CM4107N	Giáo dục nghệ thuật	2	20	10				2
24	EP4002	Dân tộc học ứng dụng trong giáo dục	2	20	10				2
25	GE4030	Mỹ học đại cương	2	20	10				2
26	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	20	10				2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**100**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**9**						
27	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					2
28	GE4028	Lôgic học đại cương	2	20	10				2
29	BI4204N	Sinh lý thần kinh cấp cao	3	20	25				3
30	GE4281N	Khởi nghiệp	2	15	15				3
II. Kiến thức cơ sở ngành			**28**						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**18**						
31	EP4003	Lịch sử Tâm lý học và Giáo dục học	2	30					2
32	EP4045	Tâm lý học đại cương	3	30	15				1
33	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	20	10				2
34	EP4006	Giáo dục học phổ thông	2	20	10				4
35	GE4074N	Giáo dục học Mầm non	2	20	10				4
36	EP4004	Tâm lý học phát triển	2	20	10				3
37	EP4007	Tâm bệnh học	3	15	30				4
38	EP4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15				3
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**10**						
39	EP4014	Kỹ năng thương thuyết	2	15	15				5
40	EM4002	Xã hội học giáo dục	2	15	15				2
41	EP4008	Nhập môn công nghệ giáo dục	2	15	15				5
42	EP4009	Kỹ năng tư duy phản biện và tư duy sáng tạo	2	15	15				6
43	EP4010	Đánh giá trong giáo dục	2	15	15				6

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
44	EP4011	Giáo dục cộng đồng	2	15	15				7
45	EP4012	Tâm lý học lao động	2	15	15				7
46	EP4013	Kỹ năng tạo động lực làm việc	2	15	15				7
47	EP4044	Tâm lý học kinh doanh	2	15	15				7
III. Kiến thức chuyên ngành			**39**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**24**						
48	EP4016	Tâm lý học xã hội	2	15	15				5
49	EP4017	Tâm lý học giao tiếp	2	20	10				4
50	EP4018	Tâm lý học giáo dục	3	25	20				4
51	EP4019	Đo lường và chẩn đoán trong Tâm lý học	3	25	20				4
52	EP4020	Các kỹ năng tham vấn tâm lý căn bản	2	10	20				3
53	EP4015	Tâm lý học nhân cách	2	10	20				5
54	EP4021	Khoa học quản lý hành vi học sinh	3	25	20				5
55	EP4024	Giáo dục giới tính và sức khoẻ sinh sản vị thành niên	2	20	10				6
56	EP4022	Giáo dục gia đình	2	20	10				6
57	EP4031	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	3	20	25				5
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng)			**15**						
Hướng 1: Nghiên cứu Tâm lý học giáo dục									
58	EP4026	Thống kê ứng dụng trong tâm lý học giáo dục	4	30	30				5
59	EP4025	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	4	30	30				6
60	EP4038	Thực hành nghiên cứu tâm lý học giáo dục	4	20	40				6
61	EP4027	Tâm lý học trí tuệ	3	20	25				6
Hướng 2: Giảng dạy Tâm lý học giáo dục									
62	EP4030	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tâm lý học, Giáo dục học	2	15	15				6
63	EP4023	Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị và kỹ năng sống	3	20	25				6
64	EP4028	Lý luận dạy học Tâm lý học	3	30	15				6
65	EP4029	Lý luận dạy học Giáo dục học	3	30	15				6
66	EP4032	Giáo dục chuyên biệt	2	15	15				5
67	EP4043	Giao tiếp ứng xử sư phạm	2	15	15				5
Hướng 3: Tham vấn, trị liệu tâm lý									
68	EP4033	Tâm lý học lâm sàng	3	10	35				6
69	EP4034	Khó khăn tâm lý học đường và biện pháp can thiệp	3	15	30				6
70	EP4036	Tham vấn hôn nhân và gia đình	2	15	15				6
71	EP4035	Tham vấn tâm lý học đường	4	20	40				5
72	EP4037	Tham vấn rối nhiễu tâm lý trong xã hội hiện đại	3	20	25				6
IV. Kiến thức bổ trợ			**3**						
73	EP4005	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học giáo dục	3	30	15				5
V. Thực hành, thực tập nghề nghiệp			**15**						
74	EP4401	Thực tế chuyên môn 1	3	**5**	40				4
75	EP4402	Thực tế chuyên môn 2	3	**5**	40				6
76	EP4491	Thực tập cơ sở	3	**5**	40				7
77	EP4407	Thực tập tốt nghiệp	6	**5**	115				8
VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
6.1. Khóa luận tốt nghiệp			**6**						
78	EP4297	Khóa luận tốt nghiệp	6	90					8
6.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
79	EP4039	Tâm lý học sáng tạo	2	20	10				8
80	EP4041	Tâm lý học khác biệt	2	20	10				8
81	EP4042	Tâm lý học quản trị nhân sự	2	20	10				8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	1538	1522				
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			88						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			33						